TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** TỈNH HƯNG YÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 53/2017/HSST
Ngày 26/12/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M – TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Trọng;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Sơn và bà Vũ Thị Lưu Xa
Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Bá Thuận – Cán bộ Toà án
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Yến – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện M

Ngày 26/12/2017, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện M mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 44/2017/HSST ngày 31/10/2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2017/HSST - QĐ ngày 01/12/2017 đối với các bị cáo:

1. Đỗ Đình N, sinh năm 1989;
Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương;
Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;
Trình độ văn hóa: 3/ 12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;
Con ông Đỗ Đình V và bà Bùi Thị B (Đều đã chết);
Gia đình có 03 chị em, bị cáo là thứ ba;
Có vợ Nguyễn Thị N, sinh năm 1992 và 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2016;
Tiền án, tiền sự: Không;
Nhân thân:
+ Ngày 13/6/2008, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương xử phạt 07 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;
+ Ngày 02/12/2011, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 18/01/2012, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương xử phạt 12 tháng tù về tội trộm cắp tài sản; tổng hợp 12 tháng tù của bản án số 37/2011/HSST ngày 02/12/2011 của TAND huyện N, tỉnh Hải Dương, buộc N phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 24 tháng;

+ Ngày 18/11/2014, Công an tỉnh Hải Dương xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma Tuy;

+ Ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 10/08/2017, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xử phạt 10 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

Bị cáo bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Hải Dương bắt tạm giam từ ngày 17/03/2017; Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo N: Bà Vương Thị Thanh N, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, tỉnh Hưng Yên; Có mặt.

2. Nguyễn Công T, sinh năm 1989;

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Trình độ học vấn: 8/ 12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Con ông Nguyễn Công Th, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963;

Gia đình có 03 chị em, bị cáo là thứ ba;

Có vợ Phạm Ngọc A, sinh năm 1988 và chưa có con;

Tiền án: Có 02 tiền án:

+ Ngày 27/06/2012, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương xử phạt 27 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma Tuy;

+ Ngày 25/09/2014, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản(giá trị tài sản trộm cắp 4.700.000 đồng);

Tiền sự: Không;

Nhân thân:

+ Ngày 10/08/ 2017, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xử phạt 27 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 11/08/2017, Tòa án nhân dân huyện N xử phạt 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

Bị cáo bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Hải Dương bắt tạm giam từ ngày 19/03/2017; Có mặt.

3. Nguyễn Công Tu, sinh năm 1988;

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Trình độ văn hóa: 9/ 12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Con ông Nguyễn Công Ta, sinh năm 1962; và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962;

Gia đình có 03 anh em, bị cáo là thứ ba;

Có vợ Vũ Thị T, sinh năm 1989 và 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2013;

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

+ Ngày 29/7/2008, Tòa án nhân dân thi xã Đ, tỉnh Quảng Trị xử phạt Tù 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 13/7/2016; Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xử phạt tù 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội Vi phạm các quy định về khai thác tài nguyên;

+ Ngày 10/ 08/2017, Tòa án nhân dân huyện B xử phạt, tỉnh Hải Dương xử phạt 10 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 11/08/2017, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương xử phạt 9 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

+ Ngày 31/08/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử phạt 11 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (Do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương đối với bản án số 50/2017/HSST ngày 05/07/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương);

Bị cáo bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Hải Dương bắt tạm giam từ ngày 17/03/2017; Có mặt.

Người bị hại:

1. Anh Lê Văn V, sinh năm 1992;

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Hưng Yên;

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988;

Trú tại: Thôn D, xã M, huyện M, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phùng Văn Ư, sinh năm 1973; trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương; Đều vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Hưng Yên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Ngày 10/05/2017 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, tỉnh Hưng Yên nhận được công văn trao đổi thông tin về tội phạm và tiếp nhận vật chứng số 116/ CSĐT ngày 05/05/2017 của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Hải Dương. Quá

trình điều tra làm rõ: Trong khoảng thời gian từ ngày 04/03/2017 đến ngày 13/03/2017 Đỗ Đình N, sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú: thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; Nguyễn Công Tu, sinh năm 1988 và Nguyễn Công T, sinh năm 1989 đều có hộ khẩu thường trú: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình đã trộm cắp xe mô tô của gia đình chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988, hộ khẩu thường trú thôn D, xã M, huyện M, tỉnh Hưng Yên và trộm cắp xe mô tô của anh Lê Văn V, sinh năm 1992 hộ khẩu thường trú thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Hưng Yên cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Sáng ngày 04/03/2017 Nguyễn Công Tu điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Exciter, sơn mầu vàng đen, biển số đăng ký 30H6- 0036 của Tu đến nhà Đỗ Đình N chơi, sau đó cả hai rủ nhau đi trộm cắp tài sản để bán lấy tiền mua ma Tuy sử dụng. Tu điều khiển xe mô tô trên chở N đi đến khu vực huyện B, tỉnh Hải Dương nhưng chưa trộm cắp được tài sản nào nên Tu rủ N vào nhà chị Nguyễn Thị H(là chị họ của Tu). Khi đến nhà chị H, lúc này khoảng 14 giờ cùng ngày, cả hai quan sát thấy cửa nhà chị H khép, không khóa nên Tu dựng xe mô tô ở ngoài rồi đẩy cửa đi vào trong nhà chị H, thấy ở lán trước trong nhà chị H dựng 02 chiếc xe mô tô, trong đó có 01 chiếc xe nhãn hiệu Hon da loại Wave S, sơn mầu đỏ đen bạc, biển số đăng ký 29C1- 091.30 vẫn cắm chìa khóa điện ở ổ khóa điện. Tu đi vào trong nhà chị H gọi chị H nhưng không thấy chị H trả lời, Tu nhìn vào gian phía trong nhà, thấy vợ chồng chị H đang ngủ, Tu quay ra nói với N "vợ chồng chị ấy đang ngủ, vào đi" nên N đi vào dắt chiếc xe mô tô nhãn hiệu Hon da loại Wave S, sơn mầu đỏ đen bạc, biển số đăng ký 29C1- 091.30 ra ngoài. Tu điều khiển xe mô tô của Tu, còn N điều khiển chiếc xe mô tô lấy trộm của chị H, cả hai đi đến nhà anh Phùng Văn Ư, sinh năm 1973, hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương, N bán chiếc xe mô tô nói trên cho anh Ư lấy 2.000.000 đồng, chia nhau mỗi người 1.000.000 đồng.

Ngày 11/05/2017 chị Nguyễn Thị H đã làm đơn trình báo đến Công an huyện M về việc bị mất chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave S sơn mầu đỏ đen bạc ,biển số đăng ký 29C1- 091.30.

Tại bản kết luận định giá tài sản ngày 05/06/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện M đã kết luận: Giá trị còn lại của chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave S sơn mầu đỏ đen bạc, biển số đăng ký 29C1- 091.30 là 10.000.000 đồng.

Ngày 14/07/2017 chị H có đơn xin lại tài sản nên ngày 19/07/2017 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã trả lại chiếc xe mô tô nói trên cho chị H. Chị H nhận lại xe mô tô không có đề nghị gì.

Vụ Thứ 2: Trưa ngày 13/03/2017 Đỗ Đình N gọi điện thoại cho Nguyễn Công T rủ đi mua ma túy để sử dụng, T hiểu ý N rủ đi trộm cắp tài sản nên T đi sang nhà N, N mang theo 01 chiếc vam phá khóa xe máy, sau đó cả hai đi xe ô tô buýt đến

nhà anh Ư mua 01 gói ma túy rồi mang ra chân cầu xã T, huyện G sử dụng. Sau đó cả hai tiếp tục đi xe ô tô buýt từ huyện G, tỉnh Hải Dương đi Hà Nội, đến địa phận thuộc xã M, huyện M thì cả hai xuống xe, lúc này khoảng 14 giờ cùng ngày. N và T đi bộ vào thôn D, xã M, huyện M quan sát thấy ở trong xưởng in giấy nhà bà Bùi Thị S, sinh năm 1958 có dựng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Hon da loại Wave an pha sơn màu xanh đen biển số đăng ký 89F1- 122.93 trên xe để 01 chiếc áo mưa (là xe của anh Lê Văn V). N bảo T đứng ngoài cảnh giới, còn N đi vào trong xưởng dùng vam phá khóa cắm vào ổ khóa điện thấy đèn báo điện sáng, N ném chiếc áo mưa xuống đất rồi dắt xe ra ngoài, N điều khiển xe mô tô nói trên chở T đi được một đoạn thì dừng lại N mở cốp xe mô tô ra kiểm tra thì thấy trong cốp xe có 01 giấy đăng ký xe mô tô mang tên anh Lê Văn V, sau đó N tiếp tục chở T về đến thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương thì bị lực lượng Công an huyện G kiểm tra, N và T khai nhận hành vi trộm cắp xe mô tô của anh V.

Ngày 10/05/2017 anh Lê Văn V đã làm đơn trình báo đến Công an huyện M về việc bị mất chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave an pha sơn mầu xanh đen biển số đăng ký 89F1- 122.93.

Tại bản kết luận định giá tài sản ngày 05/06/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện M đã kết luận: Giá trị còn lại của chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave an pha sơn mầu xanh đen biển số đăng ký 89F1- 122.93 là 12.500.000 đồng.

Ngày 11/07/2017 anh V có đơn xin lại tài sản nên ngày 19/07/2017 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã trả lại chiếc xe mô tô nói trên cho anh V. Anh V nhận lại xe mô tô không có đề nghị gì.

Đối với chiếc vam N dùng để mở khóa xe mô tô trộm cắp của anh V và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exciter sơn mầu vàng đen biển số đăng ký 30H6- 0036 mà Tu và N dùng làm phương tiện đi trộm cắp chiếc xe mô tô của chị H, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Hải Dương đã quản lý ở vụ án khác và đã xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với chiếc điện thoại N và T liên hệ với nhau, quá trình điều tra xác định N mượn điện thoại của chị Nguyễn Thị N (là vợ của N) còn T mượn điện thoại của bạn tên là C có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Đồng Tháp(chị C đến Thái Bình xin việc làm). Chị N và chị C không biết N và T sử dụng điện thoại rủ nhau đi trộm cắp tải sản nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M không quản lý và xử lý.

Đối với anh Phùng Văn Ư là người bán ma túy cho Đỗ Đình N và mua chiếc xe mô tô của N và Tu trộm cắp của nhà chị H. Cơ quan điều tra đã nhiều lần triệu tập anh Ư đến làm việc nhưng anh Ư không có mặt tại địa phương. Xét thấy việc anh Ư bán ma túy cho N và việc anh Ư mua chiếc xe mô tô do N và Tu phạm tội mà có, sự việc xảy ra tại xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương nên cơ quan Cảnh sát điều

tra Công an huyện M đã có công văn thông báo đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G để giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra Đỗ Đình N, Nguyễn Công T và Nguyễn Công Tu đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Ngoài hai vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện M như đã nêu ở trên thì trước đó N, T và Tu còn khai nhận trộm cắp tài sản ở huyện G, huyện N, huyện B và khai nhận trộm cắp tài sản ở huyện C, tỉnh Hải Dương, huyện T, tỉnh Hưng Yên, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Hải Dương đã thông báo để cơ quan Cảnh sát điều tra các địa phương nói trên giải quyết theo thẩm quyền. Qúa trình điều tra xác định:

+ Ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Hải Dương(áp dụng khoản 1 Điều 138/ BLHS đối với Đỗ Đình N và Nguyễn Công Tu- Do bản án bị Viện kiểm sát nhân dân huyện G kháng nghị nên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã áp dụng khoản 1 Điều 138/ BLHS năm 1999; điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20/06/2017 đối với Tu);

+ Ngày 10/08/2017 Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xét xử (áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138/ BLHS đối với Nguyễn Công T; áp dụng khoản 1 Điều 138/BLHS đối với Đỗ Đình N và Nguyễn Công Tu; khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/ QH14 ngày 20/06/2017 của Quốc hội đối với bị can Tu);

+ Ngày 11/08/2017 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương(áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138/ BLHS đối với T; khoản 1 Điều 138/ BLHS đối với Nguyễn Công Tu);

+ Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Hưng Yên không tiếp nhận được tin báo của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G; đối với cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Hải Dương và cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Q, tỉnh Thái Bình đã xác minh nhưng chưa đủ căn cứ để xử lý.

Tại bản Cáo trạng số 46/QĐ - VKS - HS ngày 31/10/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện M truy tố bị cáo Đỗ Đình N và Nguyễn Công Tu về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS; truy tố bị cáo Nguyễn Công T về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 138 BLHS.

Tại phiên toà:

+ Các bị cáo thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo;

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố và đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1(thêm khoản 2 đối với N)

Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 (đối với N); Điều 33;Điều 20; Điều 53; khoản 2 Điều 51 BLHS;

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Đình N từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù. Tổng hợp với hình phạt 12 (mười hai) tháng tù tại bản án số 50/2017/HSST ngày 05/7/2017 của TAND huyện G, tỉnh Hải Dương và hình phạt 10 (mười) tháng tù tại bản án số 36/2017/HSST ngày 10/8/2017 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Đỗ Đình N phải chấp hành hình phạt chung cho cả ba bản án, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 17/3/2017;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Công Tu 01 năm tù đến 01 năm 03 tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 10 (mười) tháng tù tại bản án số 36/2017/HSST ngày 10/8/2017 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương; hình phạt 09 (chín) tháng tù tại bản án số 31/2017/HSST ngày 11/8/2017 của TAND huyện N, tỉnh Hải Dương và hình phạt 11 (mười một) tháng tù tại bản án số 71/2017/HSPT ngày 31/8/2017 của TAND tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Nguyễn Công Tu phải chấp hành hình phạt chung cho cả 04 bản án, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 17/3/2017;

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33; Điều 20; Điều 53; khoản 2 Điều 51 BLHS;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Công T 02 năm 03 tháng tù đến 02 năm 06 tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 27 (hai mươi bảy) tháng tù tại bản án số 36/2017/HSST ngày 10/8/2017 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương và hình phạt 24 (hai mươi bốn) tháng tù tại bản án số 31/2017/HSST ngày 11/8/2017 của TAND huyện N, tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Nguyễn Công T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 03 bản án, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/3/2017;

Người bào chữa cho bị cáo N nhất trí với tội danh, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo N; nhưng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm cho bị cáo N tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là tự thú quy định tại điểm o khoản 1 Điều 46 BLHS.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: Ngày 04/3/2017, bị cáo N cùng bị cáo Tu lấy trộm chiếc xe mô tô biển số 29C1- 091.30 của chị H mang về bán cho anh Phùng Văn Ư. Nhưng đến ngày 05/03/2017 anh Ư tự nguyện giao nộp chiếc xe mô tô của chị H cho Công an huyện G và khai nhận nguồn gốc chiếc xe mua của N nên Công an huyện G tiến hành điều tra đối với N. Đến ngày 13/3/2017 bị cáo N và bị cáo T mang chiếc xe mô tô lấy trộm của anh V đến bán cho anh Ư thì bị Công an huyện G phát hiện, N đã khai nhận hành vi trộm cắp xe của chị H như vậy bị cáo N không được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là tự thú. Ngoài ra bị cáo N 02 lần thực hiện hành vi phạm trộm cắp tài sản, mỗi lần trộm cắp đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng người bào chữa không đề nghị áp dụng tình tiết tăng

nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự đối với bị cáo N là chưa đầy đủ.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

[1] Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của các người bị hại là chị Nguyễn Thị H (BL 32) và anh Lê Văn V (BL 14), các Biên bản thực nghiệm điều tra, bản ảnh, vật chứng đã thu giữ là chiếc xe mô tô BKS 89F1 - 122.93 cùng đăng ký xe mang tên Lê Văn V và chiếc xe mô tô BKS 29C1 - 091.30, Kết luận định giá tài sản (BL11, 29), cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ. Như vậy đã có đủ căn cứ xác định:

Sáng ngày 04/3/2017, Nguyễn Công Tu điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Exciter BKS 30H6 - 0036 của Tu đến nhà Đỗ Đình N, sau đó cả hai rủ nhau đi lấy trộm tài sản. Tu điều khiển xe mô tô trên chở N đi đến khu vực thị trấn Kẻ Sặt, huyện B, tỉnh Hải Dương nhưng chưa trộm cắp được tài sản, nên Tu rủ N vào nhà chị Nguyễn Thị H, là chị họ của Tu, ở thôn Dương Hoà, xã M, huyện M, tỉnh Hưng Yên. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, cả hai có mặt tại trước cửa nhà chị H, lúc này cửa nhà chị H khép, không khoá, nên Tu đẩy cửa đi vào trong nhà, thấy vợ chồng chị H đang ngủ nên sau khi được Tu thông báo thì N đi vào dắt chiếc xe mô tô Honda loại WaveS BKS 29C1 - 091.30 vẫn cắm chìa khoá ở ổ khoá điện ra ngoài, rồi Tu điều khiển xe mô tô của Tu và N điều khiển xe mô tô vừa lấy được của chị H đến nhà anh Phùng Văn Ư, tại đây N bán chiếc xe mô tô nói trên cho anh Ư lấy 2.000.000 đồng, chia nhau mỗi người được 1.000.000 đồng. Trong việc lấy trộm xe của chị H thì Tu là người khởi xướng, mở cửa, đi vào trong nhà quan sát và báo lại cho N để N vào dắt xe nên Tu giữ vai trò chính; còn N là người thực hành, dắt xe của chị H ra ngoài, mang xe đến bán cho anh Ư, thoả thuận giá cả, nhận tiền và chia cho Tu nên N giữ vai trò thấp hơn Tu;

Trưa ngày 13/3/2017, Đỗ Đình N gọi điện thoại rủ Nguyễn Công T đến nhà của N, T hiểu ý N rủ đi lấy trộm tài sản nên T đi sang nhà N, N mang theo một chiếc vam phá khoá xe máy, rồi cùng với Tu bắt xe bus đến địa phận thuộc xã M, huyện M thì cả hai xuống xe, lúc này khoảng 14 giờ cùng ngày, N và T đi bộ vào thôn D, xã M, huyện M, đến trước cửa xưởng in giấy của bà Bùi Thị S, N bảo T đứng ngoài cảnh giới, còn N đi vào trong xưởng, dùng vam phá ổ khoá điện của xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Waveα BKS 89F1 - 122.93 là xe của anh Lê Văn V, dắt xe ra ngoài và điều khiển xe mô tô nói trên chở T đến nhà anh Phùng Văn Ư để bán xe cho anh Ư thì bị lực lượng Công an huyện G, tỉnh Hải Dương kiểm tra, bắt giữ. Trong việc lấy trộm xe mô tô của anh V thì N là vừa là người khởi sướng,

phân công nhiệm vụ cho T, vừa là người thực hành, phá khoá, dắt xe ra ngoài và điều khiển xe chở T tìm nơi tiêu thụ tài sản nên N giữ vai trò chính; còn T là người giúp sức, đứng ngoài cảnh giới cho N lấy trộm xe của anh V.

Hành vi của các bị cáo mang theo vam phá khoá, đi bộ hoặc dùng xe mô tô chở nhau đi lòng vòng, quan sát thấy gia đình nào sơ hở trong việc quản lý tài sản là xe mô tô thì phân công nhau người đứng ngoài cảnh giới, người đi vào trong dùng vam phá khoá điện trộm cắp xe mô tô mang đi bán lấy tiền chia nhau đã thoả mãn đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội Trộm cắp tài sản. Đối với Nguyễn Công T tại bản án số 28/2014/HSST ngày 25/9/2014 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương xử phạt bị cáo 12 thánh tù về tội Trộm cắp tài sản đã xác định T phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, chưa được xoá án tích, nay bị cáo lại tiếp tục phạm tội do cố ý nên lần phạm tội Trộm cắp tài sản này của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 BLHS. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện M truy tố các bị cáo Đỗ Đình N và Nguyễn Công Tu về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS; truy tố bị cáo Nguyễn Công T về tội Trộm cắp tài sản theo quy tại điểm c khoản 2 Điều 138 BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm tới quyền sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ. Trong khoảng thời gian ngắn của tháng 3 năm 2017, các bị cáo đã liên tiếp thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản với đối tượng là xe mô tô trên địa bàn huyện M, tỉnh Hưng Yên cũng như trên địa bàn của các huyện G, N và B của tỉnh Hải Dương, thể hiện sự liều lĩnh, ý thức coi thường pháp luật của các bị cáo. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây tâm lý hoang mang, lo lắng cho đông đảo người dân sinh sống tại các địa phương nói trên, bị nhân dân lên án mạnh mẽ. Các bị cáo đều có nhân thân không tốt, tuổi tuy còn trẻ nhưng đã nhiều lần bị kết án trong đó có hành vi trộm cắp tài sản, nhưng không lấy đó làm bài học để sửa chữa, rèn luyện, tích cực lao động, tạo lập việc làm ổn định tạo ra thu nhập hợp pháp cho bản thân và gia đình mà tiếp tục tụ tập nhau lại, liên tiếp thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản tại nhiều địa phương cho nên cần áp dụng hình phạt nghiêm minh, phù hợp với đặc điểm nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội và tiếp tục cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo ý thức tuân thủ pháp luật và phòng ngừa tội phạm chung. Tài sản Đỗ Đình N chiếm đoạt của chị H và anh V là hai chiếc xe máy đều có giá trị trên 2.000.000 đồng nên N phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử có xem xét trong quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo đã thành khẩn khai báo và có thái độ ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ

trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt cho ba bị cáo. Đối với bị cáo N có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố mẹ mất sớm, gia đình thuộc hộ nghèo nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS; về quan điểm của người bào chữa đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là tự thú thì thấy ngày 04/3/2017, bị cáo N cùng Tu lấy trộm xe mô tô của chị H, đến ngày 13/3/2017 bị cáo N tiếp tục cùng T lấy trộm xe mô tô của anh V nhưng bị phát hiện, tuy N có khai ra hành vi phạm tội vào ngày 04/3/2017, nhưng bị cáo N không được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là tự thú bởi tại Biên bản quản lý đồ vật, tài liệu ngày 05/3/2017 (BL 263) anh Phùng Văn Ư đã tự nguyện giao nộp và khai nhận với Cơ quan điều tra Công an huyện G về nguồn gốc chiếc xe mô tô (N chiếm đoạt của chị H) sau đó bán cho anh Ư, là căn cứ để Cơ quan tố tụng phát hiện, đấu tranh với bị cáo N về hành vi chiếm đoạt tài sản thực hiện ngày 04/3/2017.

Do các bị cáo đều thực hiện hành vi phạm tội trong thời chấp hành hình phạt tù tại bản án của Toà án đã xét xử trước nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều khoản 2 Điều 51 BLHS để tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.

[3] Về hình phạt bổ sung: Theo cung cấp của chính quyền địa phương nơi các bị cáo thường trú, thì bị cáo N và gia đình thuộc diện hộ nghèo, còn bị cáo Tu và bị cáo T đều không có việc làm tại địa phương, mà làm công việc tự do, thu nhập không ổn định, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả ba bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Các tài sản ba bị cáo chiếm đoạt của anh V và chị H, Cơ quan điều tra đã thu hồi và trả lại cho chủ sở hữu, anh V và chị H không yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về vật chứng: Chiếc vam được N sử dụng để mở khoá xe của anh V và chiếc mô tô nhãn hiệu Exciter BKS 30H6 - 0030 mà Tu và N dùng làm phương tiện đi trộm cắp chiếc xe mô tô của chị H, Cơ quan điều tra huyện G, tỉnh Hải Dương đã quản lý ở vụ án khác và đã xử lý theo quy định của pháp luật nên không đặt ra giải quyết.

Số tiền 2.000.000 đồng do hai bị cáo N và Tu bán chiếc xe mô tô lấy trộm của chị H cho anh Phùng Văn Ư, sau đó chia nhau mỗi bị cáo được 1.000.000 đồng, nhưng hiện anh Ư không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra chưa làm rõ được yêu cầu của anh Ư về số tiền mua xe mô tô, nên chưa có căn cứ để xử lý số tiền 2.000.000 đồng trong vụ án này.

[6] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Đỗ Đình N, Nguyễn Công Tu và Nguyễn Công T phạm tội Trộm cắp tài sản;

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1(thêm khoản 2 đối với N) Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 (đối với N); Điều 33;Điều 20; Điều 53; khoản 2 Điều 51 BLHS;

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Đình N 01 (một) năm 10 (mười) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 12 (mười hai) tháng tù tại bản án số 50/2017/HSST ngày 05/7/2017 của TAND huyện G, tỉnh Hải Dương và hình phạt 10 (mười) tháng tù tại bản án số 36/2017/HSST ngày 10/8/2017 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Đỗ Đình N phải chấp hành hình phạt chung cho cả ba bản án là 03 (ba) năm 08 (tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 17/3/2017;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Công Tu 01(một) năm 03 (ba) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 10 (mười) tháng tù tại bản án số 36/2017/HSST ngày 10/8/2017 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương; hình phạt 09 (chín) tháng tù tại bản án số 31/2017/HSST ngày 11/8/2017 của TAND huyện N, tỉnh Hải Dương và hình phạt 11 (mười một) tháng tù tại bản án số 71/2017/HSPT ngày 31/8/2017 của TAND tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Nguyễn Công Tu phải chấp hành hình phạt chung cho cả 04 bản án là 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 17/3/2017;

3. Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33; Điều 20; Điều 53; khoản 2 Điều 51 BLHS;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Công T 02 (hai) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 27 (hai mươi bảy) tháng tù tại bản án số 36/2017/HSST ngày 10/8/2017 của TAND huyện B, tỉnh Hải Dương và hình phạt 24 (hai mươi bốn) tháng tù tại bản án số 31/2017/HSST ngày 11/8/2017 của TAND huyện N, tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Nguyễn Công T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 03 bản án là 06 (sáu) năm 03(ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/3/2017;

4. Áp dụng: Điều 99 BLTTHS; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Đỗ Đình N, Nguyễn Công Tu và Nguyễn Công T; mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm;

Án xử công khai sơ thẩm, đã báo cho bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- *TAND tỉnh*
- *VKSND huyện;*
- *THA hình sự;*
- *THA dân sự;*
- *Bị cáo;*
- *Các đương sự:*

Lưu VP;
Lưu HS.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Tuấn Trọng